

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU DÒNG ĐIỀU ĐDH102-293 Ở VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

Hồ Huy Cường, Phan Thanh Hải,
Lê Thị Tâm Hiền, Mạc Khánh Trang

SUMMARY

The research result of ĐDH102-293 cashew line in the south central coast and central highland

The results of the growth and development of ĐDH102-293 cashew line from 32 to 54 months (2004-2010), on some sub-regions of some provinces of the South Central Coast and Central Highland state: ĐDH102-293 line with high growth and yield, from 200.0 to 1400.0 kg/ha (200 kg/ha in 32 months, 520.3 kg/ha in 40 months and 1400 kg/ha in 54 months). The number of nuts per kg are from 144.8 to 162.2 nuts, the percentage of kernels of 29.5 - 29.7, meet the requirements of the export processing. In particular, the ĐDH102-293 cashew line was in the period of flower bud differentiation, flowering and young fruits in the experimental area, but at lower levels of helopeltis and anthranose damage.

Keywords: Accommodations, Cashew, development, growth, productivity, quality, recruitment

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Điều là cây công nghiệp quan trọng ở nước ta, theo Hiệp hội Điều Việt Nam (VINACAS, 2008), diện tích điều toàn quốc năm 2007 khoảng 400 ngàn ha, với tổng sản lượng 400.000 tấn hạt thô, đứng thứ 2 thế giới về sản lượng xuất khẩu.

So với cả nước, năng suất điều ở vùng Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên còn thấp (500 kg/ha). Ngoài nguyên nhân về khí hậu khắc nghiệt, trình độ canh tác và vốn đầu tư của nông hộ hạn chế thì giống là một trong những nguyên nhân làm giảm năng suất điều. Từ năm 2000 đến nay hàng loạt giống điều mới có năng suất cao, chất lượng tốt như: PN1, ĐDH67-15, ĐDH66-14, BO1... đã được đưa vào sản xuất, đã cải thiện được năng suất và chất lượng hạt điều của vùng. Tuy nhiên, so sánh với tiềm năng năng suất có thể đạt được từ 2- 4 tấn/ha, thì năng suất điều còn có thể được cải thiện hơn nữa để gia tăng thu nhập trên đơn vị diện tích, trong xu hướng cạnh tranh với các cây trồng khác. Vì vậy, tiếp tục tuyển chọn những dòng điều có năng suất cao,

chất lượng tốt thích nghi với điều kiện vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên là điều rất quan trọng và cần thiết.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Vật liệu

Gồm 22 giống/dòng điều được thu thập từ Viện KHKT Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ, Viện KHKT Nông nghiệp miền Nam: ĐDH102-293, ĐDH80-160, ĐDH222-132, ĐDH13-208, ĐDH238-248, ĐDH27-327, ĐDH29-07, ĐDH135, ĐDH31-481, ĐDH229-216, ĐDH93-263, ĐDH66-14, ĐDH149, ĐDH07, ĐDH224-146, ĐDH303-151, ĐDH31-481, ĐDH25-326, ĐDH233-227. ĐDH67-15, PN1 và BO1.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Các thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh (RCDB) với 3 lần lặp lại, dung lượng mẫu thí nghiệm 5 cây/ô.

- Các chỉ tiêu theo dõi:

Chỉ tiêu sinh trưởng: Chiều cao, đường kính gốc, đường kính tán, số lượng chồi/cây.

Chỉ tiêu phát triển: thời điểm phân hóa mầm hoa, thời điểm nở hoa, đậu quả, thời điểm kết thúc thu hoạch. Tỷ lệ chồi ra hoa, tỷ lệ chồi hữu hiệu, số lượng quả non/chùm, số lượng quả thu hoạch/chùm, khối lượng quả, năng suất thực thu/ha và sâu, bệnh hại.

Định kỳ theo dõi các chỉ tiêu trên của các dòng điều tra theo quy định

- Phương pháp điều tra sâu, bệnh hại: điều tra 5 điểm theo đường chéo góc ở mỗi lần lặp lại, mỗi điểm điều tra 1 cây và cố định trong suốt quá trình thí nghiệm.

+ Đối với sâu hại: điều tra mật độ con/m² diện tích tán lá.

+ Đối với bệnh hại điều tra theo tỷ lệ lá, cành, quả bị hại

$$\text{- Tính mật độ sâu (con/cây)} = \frac{\text{Tổng số con thu được}}{\text{Tổng số cây điều tra}}$$

$$\text{Tần suất bắt gặp(\%)} = \frac{\text{Tổng số lần bắt gặp}}{\text{Tổng số lần điều tra}} \times 100$$

- Tỷ lệ bệnh (TLB) được tính theo công thức:

$$\text{TLB (\%)} = \frac{\text{Tổng số cành (lá, hoa, quả) bị bệnh}}{\text{Tổng số cành (lá, hoa, quả) theo dõi}} \times 100$$

- Địa điểm thí nghiệm: Xã Phước Dinh - Ninh Phước - Ninh Thuận, xã Cát Hiệp - Phù Cát - Bình Định và xã Đắc Ui - Đắc Hà - Kon Tum

- Tuổi các dòng điều tra thí nghiệm: Từ 32- 54 tháng tuổi, được trồng vào các thời gian khác nhau, tùy thuộc vào yêu cầu các khảo nghiệm dòng điều tra ở những vùng sinh thái khác nhau.

Số liệu được xử lý phân tích theo phương pháp thống kê toán học bằng phần mềm IRRISTAT, EXCEL.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Kết quả nghiên cứu sinh trưởng, phát triển và năng suất của 8 giống/dòng điều tra trên vạng (32 tháng tuổi) trên đất xám bạc màu tại Cát Hiệp - Phù Cát - Bình Định

Sau 32 tháng, chiều cao cây đạt từ 1,6-2,0 m, dòng ĐDH25-326 (2,0 m) là cao nhất, cao hơn đối chứng (đ/c) BO1.

Các dòng còn lại tương đương (đ/c). Đường kính tán từ 2,0-2,6 m, tương đương nhau giữa các dòng. Số lượng chồi/cây từ 93,6-150 chồi, trong đó (đ/c) (109,8 chồi). Số lượng chồi/cây của 8 dòng là tương đương.

Tỷ lệ chồi ra hoa từ 42,2-58,8% (năm 2009), thấp nhất là (đ/c) (42,2%) và cao nhất là ĐDH303-151 (58,8%) cao hơn (đ/c). Các dòng còn lại tương đương (đ/c). Năm 2010, tỷ lệ chồi ra hoa đạt từ 39,9-61,6%, cao nhất là dòng ĐDH229-216 (61,6%), thấp nhất ĐDH31-481. Các dòng còn lại tương đương nhau.

Tỷ lệ chồi hữu hiệu (năm 2009) từ 37,9-64,8%, cao nhất là (đ/c) (64,8%), dòng ĐDH102-193 (61,9%) là tương đương với (đ/c). Các dòng còn lại thấp hơn (đ/c).

Tương tự năm 2010, tỷ lệ chồi hữu hiệu đạt từ 41,0-74,1%, cao nhất là dòng ĐDH102-293 (74,1%) chênh lệch có ý nghĩa so với (đ/c) (51,6%).

Số lượng quả thu hoạch/chùm từ 1,6-2,2 quả (năm 2009), cao nhất là dòng ĐDH102-293 (2,2 quả), kế đến là ĐDH233-227 (2,1 quả), chỉ có dòng ĐDH224-146 (1,6 quả) là thấp hơn (đ/c).

Các dòng còn lại tương đương với (đ/c). Tương tự năm 2009, số lượng quả thu hoạch/chùm của năm 2010 đạt từ 1,6-2,0 quả và tương đương giữa các dòng thí nghiệm (Bảng 1).

Bảng 1. Các yếu tố cấu thành năng suất của 8 giống/dòng điều triển vọng trồng tại Cát Hiệp - Phù Cát - Bình Định

Giống	Vụ quả năm 2009 và 2010					
	Tỷ lệ chồi ra hoa (%)		Tỷ lệ chồi hữu hiệu (%)		Số quả thu hoạch/chùm	
	2009	2010	2009	2010	2009	2010
ĐDH229-216	56,3	61,6	42,1	61,9	2,2	2,0
ĐDH102-293	45,2	44,3	63,9	74,1	1,9	2,0
ĐDH224-146	58,2	57,9	42,1	46,6	1,6	1,6
BO1 (đ/c)	42,2	48,4	64,8	51,6	2,0	1,7
ĐDH 303-151	58,8	51,8	38,4	41,5	1,8	2,0
ĐDH31- 481	46,0	39,9	37,9	41,0	1,8	1,8
ĐDH25-326	52,1	50,6	49,9	54,5	1,9	2,0
ĐDH233-227	56,6	48,9	40,4	49,5	2,1	1,9
LSD5%	15,1	19,2	13,7	12,2	0,3	0,4
CV%	16,8	16,0	16,7	13,3	8,5	13,0

Trong vụ quả bói 2009, năng suất của 8 dòng biến động từ 0,14-0,45 kg/cây, so với (đ/c) (0,25 kg/cây) thì dòng ĐDH102-293 (0,37 kg/cây) và ĐDH25-326 (0,35 kg/cây)

cao hơn (đ/c) 40,0-48,0%. Dòng ĐDH102-293, tuy không vượt so với (đ/c) về giá trị thống kê, nhưng lại thuộc kiểu hình hạt lớn (144,8 hạt/kg).

Bảng 2. Năng suất, chất lượng của 8 giống/dòng điều triển vọng, trồng tại Cát Hiệp Phù Cát - Bình Định

Giống	Vụ quả năm 2009 và 2010					
	Năng suất thực thu (kg/cây)		Số lượng hạt/kg		Tỷ lệ nhân/hạt (%)	
	2009	2010	2009	2010	2009	2010
ĐDH229-216	0,30	0,5	191,9	193,1	35,9	35,9
ĐDH102-293	0,37	0,5	144,8	144,8	29,7	29,7
ĐDH224-146	0,14	0,2	157,3	157,3	29,1	29,1
BO1 (đ/c)	0,25	0,2	185,0	185,0	33,6	33,6
ĐDH 303-151	0,18	0,1	143,8	164,1	29,2	29,2
ĐDH31- 481	0,14	0,1	161,1	161,1	29,0	29,0
ĐDH25-326	0,35	0,4	133,9	134,7	34,3	34,3
ĐDH233-227	0,17	0,1	204,2	204,2	36,7	36,7
LSD5%	0,13	0,3				
CV%	29,1	8,7				

Vụ quả 2010, năng suất thực thu của 8 dòng biến động từ 0,1-0,5 kg/cây. Có 2 dòng là: ĐDH102-293, ĐDH229-216 đạt 0,5 kg/cây, cao hơn hẳn so với BO1 (0,2

kg/cây) là 150,0%. Các dòng còn lại có năng suất từ 0,1-0,4 kg/cây, tương đương với (đ/c). Dòng ĐDH102-293 vẫn duy trì kiểu hình hạt lớn 144,8 hạt/kg (bảng 2).

Trong 2 năm (2009 - 2010), mặc dù thời tiết tại Bình Định diễn biến khá phức tạp, như nắng nóng, khô hạn... sâu, bệnh hại phát sinh, phát triển mạnh nhưng dòng điều ĐDH102-293 vẫn cho năng suất khá.

2. Kết quả nghiên cứu sinh trưởng, phát triển, sâu bệnh hại và chất lượng của 8 giống/dòng điều triển vọng 48 tháng tuổi, trồng trên đất cát ở Phước Dinh - Ninh Phước - Ninh Thuận

Sau 48 tháng trồng (10/2004-10/2008), đường kính tán biến động từ 3,3-4,1 m, so

với (đ/c) (4,1m) chỉ có dòng ĐDH224-146 (4,1m) là tương đương, các dòng còn lại thấp hơn từ 0,4-0,8 m (tương ứng 9,8-19,5%). Số lượng chồi/m² từ 28,9-55,1 chồi, có 3 dòng ĐDH102-293, ĐDH25-326 và ĐDH233-227 đạt số chồi/m² từ 44,9-55,1 chồi. Cao hơn so với (đ/c) (37,5 chồi/m²) từ 7,4-17,6 chồi (tương ứng 19,7-46,9%). Các dòng còn lại có số chồi/m² tương đương với ĐC ngoại trừ dòng ĐDH229-216 thấp hơn 22,9% (bảng 3).

Bảng 3. Đường kính tán và số lượng chồi/m² của 8 giống/dòng điều triển vọng trồng trên đất cát ở Phước Dinh - Ninh Phước - Ninh Thuận.

Giống	Đường kính tán (m)			Tổng số chồi/m ² (chồi)		
	2006	2007	2008	2006	2007	2008
ĐDH229-216	1,7	2,3	3,3	14,0	21,2	28,9
ĐDH102-293	1,4	2,6	3,3	8,8	24,3	55,1
ĐDH224-146	1,4	2,7	4,1	11,4	24,0	35,9
BO1 (đ/c)	1,7	2,2	4,1	12,5	23,0	37,5
ĐDH 303-151	1,8	2,8	3,6	15,7	27,0	40,7
ĐDH31- 481	1,5	2,4	3,2	8,5	22,0	41,0
ĐDH25-326	1,8	2,8	3,7	8,7	25,0	51,1
ĐDH233-227	1,4	2,7	3,6	9,8	27,8	44,9
LSD5%	0,1	0,65	0,12	7,8	3,8	6,87
CV%	3,8	19,5	5,7	23,7	24,7	9,5

Sau 30 tháng trồng (năm 2007), năng suất của 8 dòng điều đạt từ 0,9-1,8 kg/cây. Có 4 dòng ĐDH102-293, ĐDH224-146, ĐDH303-151 và ĐDH233-227 đạt năng suất từ 1,4-1,8 kg/cây, tương đương với (đ/c) (1,5 kg/cây). Các dòng còn lại có năng suất thấp hơn (đ/c).

Sau 42 tháng trồng, năng suất 8 dòng biến động từ 1,6-3,5 kg/cây, trong đó dòng ĐDH102-293 đạt 3,5 kg/cây, cao hơn (đ/c) (3,1 kg/cây) là 12,9%. Hai dòng ĐDH224-146 và ĐDH303-151 có cùng năng suất là

3,1 kg/cây, tương đương với (đ/c). Các dòng còn lại đều đạt năng suất thấp hơn (đ/c).

Sau 54 tháng, năng suất các giống/dòng trong thí nghiệm biến động từ 1,7-3,5 kg/cây, trong đó dòng ĐDH102-293 là cao nhất (3,5 kg/cây), so với (đ/c) (3,0 kg/cây), thì năng suất 3 dòng: ĐDH102-293, ĐDH224-146, ĐDH303-151 là tương đương. Các dòng còn lại thấp hơn (đ/c) (bảng 4).

Bảng 4. Năng suất, chất lượng và sâu, bệnh hại của 8 giống/dòng điều triển vọng, trồng trên đất cát ở Phước Dinh - Ninh Phước - Ninh Thuận.

Giống	Năng suất thực thu (kg/cây)			Số hạt/kg (hạt)	Tỷ lệ nhân /hạt (%)	Sâu, bệnh hại		
	2007	2008	2009			Bọ phấn đục nõn	Bọ xít muối	Thán thư
ĐDH229-216	0,9	1,9	1,9	172,4	27,9	+	++	+
ĐDH102-293	1,7	3,5	3,5	151,5	29,5		+	+
ĐDH224-146	1,8	3,1	3,2	161,3	30,5	+	++	+
BO1 (đ/c)	1,5	3,1	3,0	169,3	28,3		++	+
ĐDH 303-151	1,5	3,1	3,3	157,7	28,9		+	+
ĐDH31- 481	0,9	1,6	1,7	175,5	27,8	+	+	+
ĐDH25-326	1,1	1,8	1,9	208,2	29,2	+	+	++
ĐDH233-227	1,4	2,6	2,5	172,2	28,7	+	++	+++
LSD5%	0,37	0,35	0,50	6,4				
CV%	15,7	7,7	10,9	2,4				

(+): Ít phổ biến; (++): Phổ biến; (+++): Rất phổ biến

Tỷ lệ nhân của 8 dòng đạt từ 27,8-30,5% và số lượng hạt từ 151,5- 208,2 hạt/kg. So với giống (đ/c) (169,3 hạt/kg), 2 dòng ĐDH102-293 (151,5 hạt/kg) và ĐDH303-151 (157,7 hạt/kg) có khối lượng hạt lớn hơn (đ/c). Các dòng còn lại khối lượng hạt tương đương hoặc thấp hơn.

Như vậy, sau 54 tháng theo dõi sinh trưởng, phát triển 8 dòng điều tại Ninh Thuận, bước đầu xác định được dòng ĐDH102-293, đạt năng suất 3,5 kg/cây, cao hơn (đ/c) là 12,9%, thuộc loại hình hạt lớn (151,5 hạt/kg) và tỷ lệ nhân là 29,5%.

Đối với bọ xít muối, ở thời kỳ phân hóa chồi hoa, nở hoa và quả non, đã gây hại đối với 8 dòng thí nghiệm ở mức độ từ ít phổ biến (+) đến phổ biến (++) . Trong đó, các dòng bị bọ xít muối gây hại phổ biến (++) gồm: BO1, ĐDH229-216, ĐDH224-146 và ĐDH233-227. Các dòng còn lại như: ĐDH102-293, ĐDH303-151 và ĐDH31-481 và ĐDH25-326 bị hại ở mức độ ít phổ biến (+).

Đối với bệnh thán thư, ở thời kỳ phân hóa nở hoa và đậu quả non mức độ nhiễm bệnh của 8 dòng thí nghiệm biến động từ mức ít phổ biến (+) đến rất phổ biến (+++). Trong đó, dòng ĐDH233-227 bị nhiễm bệnh cao nhất (+++), kế đến là dòng ĐDH25-326, bị nhiễm ở mức độ phổ biến (++) . Các dòng còn lại như: ĐDH102-293, BO1, ĐDH229-216, ĐDH224-146, ĐDH303-151 và ĐDH31-481 chỉ nhiễm ở mức ít phổ biến (+).

3. Kết quả sinh trưởng, phát triển, sâu bệnh hại và chất lượng của 11 giống/dòng điều triển vọng (40 tháng tuổi) trồng trên đất đồi xã Đắc Ui - Đắc Hà - Kon Tum (12/2004-04/2008)

Chiều cao cây biến động từ 2,5 - 3,1m, thấp nhất là dòng đối chứng (ĐC) PN1, cao nhất thuộc dòng ĐDH102-293 (3,1m). Đường kính tán từ 2,5-3,2m và số chồi/cây từ 349,6 - 360,3 chồi. Nhìn chung, sinh trưởng của các dòng điều tương đương nhau.

Tỷ lệ chồi ra hoa từ 64,1-69,3%, dòng ĐDH102-293 (69,3%) là cao nhất, thấp nhất ĐDH 135 (64,1%). Tỷ lệ chồi hữu hiệu từ 43,5-49,9%, thấp nhất là dòng (đ/c) (43,5%) và cao nhất là dòng ĐDH67-15 đạt 49,9%.

Số lượng quả thu hoạch/chùm của các dòng điều đạt từ 2,0-2,7 quả, (đ/c) (2,0 quả/chùm). Cao nhất là dòng ĐDH67-15 và ĐDH102-293 đạt 2,7 quả/chùm.

Bảng 5. Sinh trưởng phát triển và năng suất của 11 giống/dòng điều triển vọng sau 40 tháng trồng trên đất đồi Đắk Ui - Đắk Hà - Kon Tum

Giống/dòng	Chiều cao cây (m)	Đường kính tán (m)	Số chồi/cây (chồi)	Tỷ lệ chồi ra hoa (%)	Tỷ lệ chồi hữu hiệu (%)	Số lượng quả thu hoạch /chùm	Số lượng hạt/kg (hạt/kg)	Năng suất thực thu (kg/ha)
ĐDH135	2,7	2,5	353,1	64,1	43,5	2,2	169,3	416,7
ĐDH31-481	2,9	2,8	349,6	69,0	46,5	2,5	162,3	411,7
ĐDH229-216	2,7	2,9	352,8	66,3	47,5	2,0	172,4	398,6
ĐDH93-263	2,8	2,9	352,7	67,0	43,5	2,3	177,5	414,8
ĐDH66-14	2,9	2,6	352,1	66,9	46,7	2,2	175,3	357,8
ĐDH149	2,7	2,8	351,3	68,1	48,7	2,3	167,0	344,2
ĐDH29-07	2,6	2,7	352,1	67,6	46,0	2,2	163,8	320,0
PN1 (đ/c)	2,5	2,6	353,7	67,5	40,4	2,0	168,0	356,8
ĐDH67-15	3,0	3,2	360,3	68,4	49,9	2,7	156,9	496,6
ĐDH07	2,7	2,8	351,0	66,3	47,0	2,4	181,7	365,7
ĐDH102-293	3,1	3,0	356,7	69,3	48,0	2,7	162,2	520,3
LSD 5%								105,7
CV (%)								16,8

Năng suất biến động từ 320,0-520,3 kg/ha, cao nhất là các dòng ĐDH102-293 (520,3 kg/ha) và dòng ĐDH67-15 (496,9 kg/ha).

Số hạt/kg từ 156,9-181,7 hạt/kg, dòng hạt to là ĐDH67-15 đạt dưới 156,9 hạt/kg, dòng ĐDH102-293 đạt 162,2 hạt/kg đều thuộc loại hình hạt lớn.

Kết quả đánh giá khả năng chống chịu với sâu, bệnh chính hại điều của các giống/dòng tham gia thí nghiệm cho thấy: Ở thời kỳ phân hóa chồi hoa, bọ xít muỗi gây hại trên các dòng điều biến động từ 0,8-1,4%. Dòng ĐDH102-293 bị hại với tỷ lệ

0,9%, thấp hơn (đ/c) 0,5%. Ở thời kỳ đậu quả non, các dòng điều bị hại từ 8,8-14,6%, dòng ĐDH102-293 bị hại 11,9%, thấp hơn (đ/c) 2,7%. Ở giai đoạn quả non, các dòng bị hại từ 15,5-19,5%, trong đó dòng ĐDH102-293 bị hại 17,6%.

Ở thời kỳ phân hóa chồi hoa, tỷ lệ bị bệnh từ 5,2 - 6,9%, trong đó dòng ĐDH102-293 bị bệnh 5,7%, thấp hơn (đ/c) là 0,6%. Thời kỳ trước khi hoa nở, tỷ lệ phát hoa bị bệnh từ 4,4-5,7%, trong đó dòng ĐDH102-293 bị bệnh 5,2%, (đ/c) là 5,3%. Thời kỳ đậu quả non, tỷ lệ quả bị bệnh từ 2,7-4,8%. Dòng ĐDH102-293 bị bệnh với tỷ lệ thấp nhất (2,3%),

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

- Dòng điều ĐDH102-293 (32-54 tháng) trồng ở một số vùng sinh thái DHNTB và Tây Nguyên, sinh trưởng, phát triển tốt, năng suất cao, phẩm chất hạt tốt, đủ tiêu chuẩn chế biến nhân điều xuất khẩu, cụ thể như sau:

+ Dòng ĐDH102-293 (32 tháng tuổi), trồng trên vùng đất xám bạc màu huyện Phù Cát có chiều cao 1,7 m, đường kính tán 2,4 m, số lượng chồi/cây 125,3 chồi. Tỷ lệ cành hữu hiệu 74,1%, số lượng quả thu hoạch/chùm 2,0 quả, năng suất 0,5 kg/cây (năng suất/ha 200,0 kg), cao hơn ĐC (BO1) 150,0%. Số lượng hạt/kg 144,8 hạt, tỷ lệ nhân 29,7%.

+ Dòng ĐDH102-293 (40 tháng tuổi), trồng trên vùng đất đồi đạt chiều cao 3,1 m, đường kính tán 3,0 m, số lượng chồi/cây 356,7 chồi. Tỷ lệ cành ra hoa 69,3%, tỷ lệ cành hữu hiệu 48,0%, số lượng quả thu hoạch/chùm 2,7 quả, năng suất 520,3 kg/ha, cao hơn ĐC (NP1) từ 25,6%. Số lượng hạt/kg 162,2 hạt.

+ Dòng ĐDH102-292 (54 tháng tuổi), trồng trên vùng đất cát Ninh Phước đạt năng suất 3,5 kg/cây (năng suất/ha 1.400 kg), cao hơn ĐC (BO1) 12,9%. Số lượng hạt/kg 151,5 hạt, tỷ lệ nhân 29,5%.

- Dòng điều ĐDH102-293 ở các thời kỳ phân hóa lộc hoa, nở hoa và quả non, tại các vùng thí nghiệm, tuy bị bọ xít muỗi và thán thư gây hại nhưng ở mức độ nhẹ.

2. Đề nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, khảo nghiệm và đánh giá của một số địa

phương, kính đề nghị Hội đồng Khoa học Công nghệ Viện KHKT Nông nghiệp DHNTB và Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận dòng điều ĐDH102-293 là dòng cho sản xuất thử cho vùng DHNTB và Tây Nguyên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Biên, KC. 06.04.NN. *Nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ và thị trường để phát triển vùng điều nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu*, 2005
2. Hoàng Chương (1988). *Cải thiện Năng suất giống điều bằng con đường chọn giống và lai giống*, Viện Nghiên cứu Lâm nghiệp Việt Nam.
3. Tạ Minh Sơn, Nguyễn Ngọc Thành, Hồ Huy Cường, Phan Thanh Hải, Đỗ Thị Ngọc, Nguyễn Thanh Phương, Lê Văn Luy, Hà Văn Tú, Hoàng Vinh (2002). *Kết quả bình tuyển chọn lọc các dòng điều tốt và kỹ thuật nhân nhanh giống điều*. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
4. Tiêu chuẩn ngành 10TCN 967:2006 “*Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc cây điều ghép*” do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành theo Quyết định số 4097 QĐ/BNN-KHCN, ngày 29/12/2006.
5. Tiêu chuẩn ngành 10TCN 965:2006 “*Điều - Quy trình kỹ thuật nhân giống điều bằng phương pháp ghép*” Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành theo Quyết định số 4097 QĐ/BNN-KHCN, ngày 29/12/2006.

Người phản biện:

PGS. TS. Nguyễn Văn Tuất

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ TUYỂN CHỌN GIỐNG HOA LILY TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH

Hoàng Minh Tâm, Lê Văn Luy, Vũ Văn Khuê,
Trần Minh Hải, Phan Ái Chung

SUMMARY

The results of research and selection lily flower varieties in Binhding province

From 2007 - 2009, Agricultural Science Institute for Southern Coastal Central of Vietnam (ASISOV) has conducted research and exploring the ability to growth, development and yield for some lily varieties (*Lilium L*) in Binhding province. The results of research determined that all three lily varieties cultivated to experiment growth and development are very stable in Binh Dinh's condition, with high yield, good flower quality, beautiful colour and long vase life. On the other hand they can resistant some major pests and diseases. All three varieties was adaptable in Winter - Spring season with average yield from 89.056 to 93.027 plants/ha and average price 20.000 VND/plant with cut flower in Vinh Son commune. With Phuoc An commune, when we planted Sorbonne variety and Yelloween variety in the pod with average price 100.000VND/pod (three plants/pod). It is interesting by flower growers and consumers.

Keywords: Lily flower, Binhding province, Vinhson commune, Phuocan commune.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, khi xã hội ngày càng phát triển thì nhu cầu về hoa trong đời sống của người dân cũng được chú trọng và nâng cao. Ở Việt Nam, hoa là một yêu cầu không thể thiếu trong mỗi gia đình vào những ngày lễ Tết, còn với một bộ phận dân chúng có thu nhập cao thì hoa là yêu cầu thiết yếu hàng ngày trong gia đình. Vì vậy, có thể nói hoa và cây cảnh đang được sự quan tâm của rất nhiều người.

Cùng với yêu cầu đó, người trồng hoa Việt Nam trong những năm gần đây cũng đã mạnh dạn đầu tư vào sản xuất nhiều loại hoa mới, đẹp và có giá trị cao đang được trồng phổ biến trên thế giới, trong đó có hoa lily. Hoa lily (*Lilium L*) là loài hoa đẹp, được xếp vào loài hoa cao cấp và nhu cầu tiêu thụ loài hoa này ở nước ta đang ngày càng tăng. Một số tỉnh thành phố có nghề trồng hoa phát triển như Hà Nội, Đà Lạt, Vĩnh Phúc, Hải Phòng... đã bắt đầu đưa cây hoa lily vào trồng như một cây trồng có khả năng đưa lại hiệu quả kinh tế cao.

Ở tỉnh Bình Định, nghề trồng hoa đã hình thành từ lâu và tập trung chủ yếu ở TP

Quy Nhơn, huyện An Nhơn và huyện Tuy Phước. Ở các vùng này, các loài hoa được trồng chủ yếu là hoa cúc, hoa huệ, hoa mai và hoa layon. Các loài hoa này cũng đã phần nào đáp ứng được nhu cầu thị hiếu của người dân trong tỉnh. Tuy nhiên, những năm gần đây do tốc độ phát triển của vùng trọng điểm kinh tế nhất là sự phát triển của các khu công nghiệp và du lịch ở tỉnh, dân cư tập trung ngày càng đông đúc, nhu cầu về sản phẩm hoa có chất lượng cao có chiều hướng tăng mạnh, dẫn đến tình trạng khan hiếm, nhất là vào thời điểm lễ Tết... và thường phải nhập từ Đà Lạt. Do đó, việc tuyển chọn giống hoa lily sẽ góp phần làm đa dạng bộ giống hoa của tỉnh, giúp người trồng hoa tăng thêm thu nhập, đồng thời đáp ứng được thị hiếu chơi hoa của người dân trong tỉnh.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Vật liệu nghiên cứu

Gồm 3 giống hoa lily là: Lily cam (Brunello), lily vàng (Yelloween) và lily hồng (Sorbonne) được nhập nội từ Hà Lan.